

Số: 54/NQ-HĐND

Đak Đoa, ngày 28 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn Quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOÀ
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Sau khi xem xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp thứ Hai - HĐND huyện khoá XIII.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020 theo Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 07/7/2021 của UBND huyện, với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

I. Thu ngân sách huyện:

1. Tổng thu ngân sách cấp huyện: 546.955 triệu đồng.

Trong đó:

Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp:	35.412 triệu đồng.
Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	471.440 triệu đồng.
Thu kết dư:	14.932 triệu đồng.
Thu chuyển nguồn:	23.649 triệu đồng.
Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	1.522 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách cấp xã: 179.245 triệu đồng.

II. Chi ngân sách huyện:

1. Tổng chi ngân sách cấp huyện: 528.579 triệu đồng.

Trong đó:

Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện: 377.988 triệu đồng.

Chi bổ sung ngân sách cấp xã: 134.292 triệu đồng.

Chi chuyển nguồn: 14.981 triệu đồng.

Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.318 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách cấp xã: 165.960 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách huyện (Tổng thu ngân sách-Tổng chi ngân sách):

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 18.376 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách cấp xã: 13.285 triệu đồng.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị Quyết này đã được HĐND huyện khóa XIII - kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 28/7/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *vh*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban, ngành trong huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HĐ. *am*

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Thọ

Biểu mẫu 48
(NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	438.491	591.907	153.416	134,99
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	37.850	53.553	15.703	141,49
	- Thu NSDP hưởng 100%	37.680	53.323	15.643	141,52
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	170	230	60	135,42
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.641	471.440	70.799	117,67
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	357.487	357.487	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	43.154	113.953	70.799	264,06
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp	0	1.522	1.522	
IV	Thu kết dư	0	36.106	36.106	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	29.287	29.287	
B	TỔNG CHI NSDP	438.491	560.246	121.755	127,77
I	Tổng chi cân đối NSDP	438.491	533.367	94.876	121,64
1	Chi đầu tư phát triển	26.300	98.213	71.913	373,43
2	Chi thường xuyên	404.344	432.313	27.969	106,92
3	Dự phòng ngân sách	7.847	0	-7.847	0,00
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.840	2.840	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		26.880	26.880	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	425.436	546.955	128,56
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	24.795	35.412	142,82
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	24.795	35.412	142,82
	- Thu viện trợ	0	0	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	400.641	471.440	117,67
	- Bổ sung cân đối	357.487	357.487	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	43.154	113.953	264,06
	Tr.đó: vốn XDCB ngoài nước			
3	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	0,00
4	Thu kết dư ngân sách		14.932	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		23.649	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.522	
II	Chi ngân sách cấp huyện	425.436	528.579	124,24
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	347.430	377.988	108,80
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.	78.006	134.292	172,16
	- Bổ sung cân đối	66.191	65.398	98,80
	- Bổ sung có mục tiêu	11.815	68.895	583,11
3	Chi chuyển nguồn		14.981	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	1.318	
III	Kết dư ngân sách cấp huyện		18.376	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	91.061	179.245	196,84
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	13.055	18.141	138,96
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	13.055	18.141	138,96
	- Thu viện trợ	0	0	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	78.006	134.292	172,16
	- Bổ sung cân đối	66.191	65.398	98,80
	- Bổ sung có mục tiêu	11.815	68.895	583,11
3	Thu kết dư		21.174	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.637	
II	Chi ngân sách	91.061	165.960	182,25
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	91.061	152.539	167,51
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		11.899	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.522	
III	Kết dư	0	13.285	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	574.711	574.711	131.088	118.945	22,81	20,70
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	174.070	174.070	65.696	53.553	37,74	30,77
I	THU CÂN ĐỐI NSNN	174.070	174.070	65.696	53.553	37,74	30,77
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	146	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	145	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	288	205		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	217	157		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	8	8		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	64	40		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.000	9.000	10.733	10.509	119,25	116,77
	- Thuế giá trị gia tăng	8.100	8.100	10.007	9.784	123,55	120,79

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	700	502	502	71,64	71,64
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150	116	116	77,22	77,22
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	50	50	108	108		
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.900	7.900	9.514	9.509	120,42	120,37
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	0	0	0	0		
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	0	0	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	6.634	6.634	88,46	88,46
8	Phí, lệ phí	1.950	1.950	1.949	1.266	99,94	64,93
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	750	750	682	0	90,87	0,00
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	1.200	1.200	1.267	1.266	105,60	105,51
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	0	0	0	5		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	266	266	266,19	266,19
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	5.800	5.800	8.737	940	150,63	16,21
12	Tiền sử dụng đất	138.000	138.000	20.521	20.521	14,87	14,87
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	0	0	0	0		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	138.000	138.000	20.521	20.521	14,87	14,87
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	1	0		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	0	0	0	0		
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	0	0	1	0		
16	Thu khác ngân sách	3.820	3.820	6.908	3.703	180,84	96,93
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	1.770	1.770	0	0		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	0	0		
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước						
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020		So sánh QT/DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0		
6	Thu khác	0	0	0	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	29.287	29.287		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	36.106	36.106		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	438.491	560.246	127,77
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	438.491	530.527	120,99
I	Chi đầu tư phát triển	26.300	98.213	373,43
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi Khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	404.344	432.313	106,92
	Trong đó			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	218.236	216.494	99,20
2	Chi Khoa học và công nghệ	350	350	99,99
III	Dự phòng ngân sách	7.847	0	0,00
IV	Chi quản lý qua ngân sách			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0	
	Chương trình nông thôn mới			
	Chương trình giảm nghèo bền vững			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		26.880	

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	425.436	528.579	103.143	124,24
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	78.006	134.292	56.286	172,16
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	347.430	377.988	30.558	108,80
I	Chi đầu tư phát triển	23.063	42.824	19.761	185,68
1	Chi đầu tư cho các dự án		34.126	34.126	
1.1	Chi quốc phòng		0	0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	0	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.051	8.051	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		0	0	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		0	0	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		0	0	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0	
1.8	Chi Thể dục thể thao		0	0	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		0	0	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		14.815	14.815	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		11.259	11.259	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		0	0	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		8.698	8.698	
II	Chi thường xuyên	318.105	335.164	17.059	105,36

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.1	Chi quốc phòng	3.455	3.643	188	105,45
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.747	3.311	-1.436	69,75
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	217.731	216.179	-1.552	99,29
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	350	350	0	99,99
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	912	0	-912	0,00
2.6	Chi Văn hóa thông tin	2.269	2.265	-4	99,82
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.965	1.568	-397	79,79
2.8	Chi Thể dục thể thao	749	486	-263	64,92
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.786	1.019	-2.767	26,93
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	28.214	33.087	4.873	117,27
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.053	35.830	-2.223	94,16
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	15.444	36.341	20.897	235,31
2.13	Chi khác	430	1.084	654	252,20
III	Dự phòng ngân sách	6.262	0	-6.262	0,00
IV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14.981	14.981	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.318	1.318	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	438.491	347.430	91.061	694.538	528.579	165.960	158,39	152,14	182,25
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	438.491	347.430	91.061	557.406	392.968	164.438	127,12	113,11	180,58
I	Chi đầu tư phát triển	26.300	23.063	3.237	98.213	42.824	55.390	373,43	185,68	1.711,15
1	Chi đầu tư cho các dự án	0								
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0								
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0								
	Chi Khoa học và công nghệ	0								
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0								
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0								
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	0								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	0								
II	Chi thường xuyên	404.344	318.105	86.239	432.313	335.164	97.149	106,92	105,36	112,65
	Trong đó	0								
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	218.236	217.731	505	216.494	216.179	316	99,20	99,29	62,53
2	Chi Khoa học và công nghệ	350	350	0	350	350	0	99,99	99,99	
III	Dự phòng ngân sách	7.847	6.262	1.585	0	0	0	0,00	0,00	0,00
IV	Chi quản lý qua ngân sách	0								

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh						
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7
	TỔNG SỐ	467.655	39.133	342.669	0	0	0	0	519.212	33.457	335.164,0	0	0	0	1.281	18.382	1.077	18.005	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	381.802	39.133	342.669	0	0	0	0	368.621	33.457	335.164	0	0	0	1.281	9.191	539	9.002	0	0	0	0
	1 Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.867		6.867					6.077		6.077				0	88,49		88,49				
	2 Phòng Tài chính - KH	1.310		1.310					1.310		1.310					100,00		100,00				
	3 Phòng Nội Vụ	2.790		2.790					2.782		2.782					99,72		99,72				
	4 Phòng Nông nghiệp và PTNT	13.422		13.422					13.015		13.015					96,96		96,96				
	5 Phòng Tài nguyên và môi trường	7.932	5.685	2.247					4.617	3.231	1.386					58,21	56,83	61,68				
	6 Phòng Văn hóa và thông tin	750		750					750		750					100,00		100,00				
	7 Trung tâm Văn hóa- Thông tin và	4.419		4.419					4.320		4.320					97,76		97,76				
	8 Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.119		4.119					3.981		3.981					96,63		96,63				
	9 Thanh tra	982		982					940		940					95,67		95,67				
	10 Phòng Tư pháp	625		625					623		623				0	99,68		99,68				
	11 Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.128	300	5.828					5.866	298	5.568					95,73	99,43	95,54				
	12 Phòng Dân tộc	892		892					751		751					84,15		84,15				
	13 Phòng Lao động TB và XH	39.319		39.319					37.659		37.659					95,78		95,78				
	14 Phòng Y tế	261		261					254		254					97,13		97,13				
	15 Mặt trận TQ huyện	1.620		1.620					1.617		1.617					99,81		99,81				
	16 Huyện đoàn	964		964					914		914					94,81		94,81				
	17 Hội Phụ nữ	937		937					937		937					100,00		100,00				
	18 Hội Cựu chiến binh	507		507					501		501					98,72		98,72				
	19 Hội Nông dân	843		843					843		843					100,00		100,00				
	20 Hội Chữ thập đỏ	413		413					413		413					100,00		100,00				
	21 Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.693		2.693					2.665		2.665					98,98		98,98				
	22 Đội công trình Giao thông	941		941					932		932					99,00		99,00				
	23 Đội công trình đô thị	3.781		3.781					3.619		3.619					95,71		95,71				
	24 BCĐCTMTQG XDNTM huyện	110		110					110		110					100,00		100,00				
	25 Ban tiếp công dân	164		164					96		96					58,79		58,79				
	26 Công an huyện	1.445		1.445					1.445		1.445					100,00		100,00				
	27 Ban chỉ huy quân sự huyện	5.063	1.420	3.643					5.063	1.420	3.643					100,00	100,00	100,00				
	28 Văn phòng Huyện ủy	10.808		10.808					10.808		10.808					100,00		100,00				
	29 Hạt kiểm lâm	109		109					109		109					100,00		100,00				
	30 Thi hành án	20		20					20		20					100,00		100,00				
	31 Viện kiểm sát	40		40					40		40					100,00		100,00				
	32 Tòa án	40		40					40		40					100,00		100,00				
	33 Trung tâm y tế	366		366					366		366					100,00		100,00				

h2

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh						
		Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	16=9/2	17=10/3	18=11/4	19=12/5	20=13/6	21=14/7
34	Ban quản lý chợ	75		75					75		75					100,00		100,00				
35	Liên đoàn lao động	10		10					10		10					100,00		100,00				
36	Ngân hàng chính sách xã hội	500		500					500		500					100,00		100,00				
37	Ban QL các DA ĐT XD	31.453	18.307	13.146					27.718	15.087	12.632					88,13	82,41	96,09				
38	Hội đồng đền bù GPMB	4.724	4.724						4.724	4.724						100,00	100,00					
39	Quỹ phát triển đất của tỉnh	8.698	8.698						8.698	8.698						100,00	100,00					
40	Trường MN Thị trấn	4.407		4.407					4.402		4.402				0	99,89		99,89				
41	Trường MN Kdang	2.623		2.623					2.622		2.622				0	99,99		99,99				
42	Trường MG Đak Somei	2.670		2.670					2.607		2.607				62	97,65		97,65				
43	Trường MG Đak Krong	2.477		2.477					2.477		2.477				0	100,00		100,00				
44	Trường MG Glar	2.237		2.237					2.195		2.195				41	98,11		98,11				
45	Trường MN Hòa Bình	1.966		1.966					1.966		1.966				0	99,99		99,99				
46	Trường MG Hnol	1.733		1.733					1.724		1.724				9	99,47		99,47				
47	Trường MG Ia Pét	2.421		2.421					2.404		2.404				17	99,30		99,30				
48	Trường MG Adok	2.601		2.601					2.578		2.578				23	99,08		99,08				
49	Trường MG Tân Bình	1.999		1.999					1.999		1.999				0	100,00		100,00				
50	Trường MG Hải Yang	1.358		1.358					1.358		1.358				0	100,00		100,00				
51	Trường MG Nam Yang	1.897		1.897					1.895		1.895				1	99,93		99,93				
52	Trường MN Ia Băng	3.219		3.219					3.213		3.213				5	99,82		99,82				
53	Trường MG Hà Bầu	2.065		2.065					2.063		2.063				0	99,88		99,88				
54	Trường MG HNeng	3.069		3.069					3.038		3.038				21	99,00		99,00				
55	Trường MG Hà Đông	2.121		2.121					2.119		2.119				0	99,91		99,91				
56	Trường TH số 1 Ia Băng	6.714		6.714					6.714		6.714				0	100,00		100,00				
57	Trường TH Số 2 Ia Băng	3.439		3.439					3.439		3.439				0	100,00		100,00				
58	Trường TH Tân Bình	3.557		3.557					3.551		3.551				6	99,83		99,83				
59	Trường TH số 1 Glar	4.665		4.665					4.539		4.539				126	97,29		97,29				
60	Trường TH số 2 Glar	2.689		2.689					2.625		2.625				64	97,62		97,62				
61	Trường TH Ia Pét	6.430		6.430					6.428		6.428				0	99,97		99,97				
62	Trường TH số 1 Kdang	3.319		3.319					3.319		3.319				0	100,00		100,00				
63	Trường TH số 2 Kdang	4.516		4.516					4.516		4.516				0	100,00		100,00				
64	Trường TH Hà Bầu	5.376		5.376					5.178		5.178				198	96,32		96,32				
65	Trường TH Nam Yang	5.747		5.747					5.728		5.728				19	99,67		99,67				
66	Trường TH Đak Krong	5.083		5.083					5.083		5.083				0	100,00		100,00				
67	Trường TH A'Dok	6.994		6.994					6.994		6.994				0	100,00		100,00				
68	Trường TH số 2 Thị trấn ĐakĐoa	4.767		4.767					4.767		4.767				0	100,00		100,00				
69	Trường TH số 1 Thị trấn Đak Đoa	5.158		5.158					5.158		5.158				0	100,00		100,00				
70	Trường TH số 3 Thị trấn Đak Đoa	3.302		3.302					3.296		3.296				2	99,82		99,82				
71	Trường TH xã Trang	4.823		4.823					4.783		4.783				40	99,17		99,17				
72	Trường TH Hải Yang	1.856		1.856					1.856		1.856				0	100,00		100,00				

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, TL				
	Tổng số	39.133	33.457	8.051	0	1.420	0	0	0	0	0	0	3.529	0	0	0	0,00	20.457	0
1	BQL các dự án đầu tư XD huyện	18.307	15.086,52	8.051										0				7.035	
2	Phòng Tài nguyên môi trường	5.685	3.231										3.231						
4	Quỹ phát triển đất	8.698	8.698															8.698	
5	Hội đồng đền bù GPMB	4.724	4.724															4.724	
6	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.420	1.420			1.420													
7	Phòng Kinh tế hạ tầng	300	298										298						

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, TL				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	342.668,70	335.164,04	216.178,57	349,97	3.643,29	3.311,08	-	2.265,00	1.568,28	486,40	1.019,44	33.086,87	-	14.461,87	35.829,82	36.340,87	1.084,44	97,81
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.867,48	6.077,37													6.077,37			88,49
2	Phòng Tài chính - KH	1.309,60	1.309,60													1.309,60			100,00
3	Phòng Nội Vụ	2.790,11	2.782,44													2.782,44			99,72
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	13.422,46	13.014,71		244,00								11.887,49		11.887,49	883,23			96,96
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	2.247,37	1.386,27									76,87				1.309,40			61,68
6	Phòng Văn hóa và thông tin	749,95	749,95													749,95			100,00
7	Trung tâm Văn hóa- Thông tin và thể thao	4.418,58	4.319,68						2.265,00	1.568,28	486,40								97,76
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.119,27	3.980,58	2.762,97												1.217,61			96,63
9	Thanh tra	982,25	939,71													939,71			95,67
10	Phòng Tư pháp	624,80	622,80													622,80			99,68
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.828,02	5.567,93		15,00								4.175,83			1.377,09			95,54
12	Phòng Dân tộc	891,92	750,52													750,52			84,15
14	Phòng Lao động TB và XH	39.319,49	37.658,72													1.317,85	36.340,87		95,78
15	Phòng Y tế	261,10	253,60													253,60			97,13
16	Mặt trận TQ huyện	1.619,69	1.616,69													1.616,69			99,81
17	Huyện đoàn	964,20	914,20													914,20			94,81
18	Hội Phụ nữ	937,30	937,30													937,30			100,00
19	Hội Cựu chiến binh	507,00	500,53													500,53			98,72
20	Hội Nông dân	843,15	843,15													843,15			100,00
21	Hội Chữ thập đỏ	412,60	412,60													412,60			100,00
22	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.692,88	2.665,35		90,97								2.574,38		2.574,38				98,98
23	Đội công trình Giao thông	941,40	932,03										932,03						99,00
24	Đội công trình đô thị	3.780,87	3.618,84									867,58	2.751,27						95,71
25	BCĐCTMTQG XDNTM huyện	110,00	110,00													110,00			100,00
26	Ban tiếp công dân	164,00	96,42													96,42			58,79
27	Công an huyện	1.445,10	1.445,10				1.445,10												100,00
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.643,29	3.643,29			3.643,29													100,00
29	Văn phòng Huyện ủy	10.807,77	10.807,77													10.807,77			100,00
30	Hạt kiểm lâm	108,80	108,80														108,80		100,00
32	Thị hành án	20,00	20,00														20,00		100,00
33	Viện kiểm sát	40,00	40,00														40,00		100,00
34	Tòa án	40,00	40,00														40,00		100,00
35	Trung tâm y tế	365,65	365,65														365,65		100,00
36	Ban quản lý chợ	75,00	75,00									75,00							100,00
37	Liên đoàn lao động	10,00	10,00														10,00		100,00
38	Ngân hàng chính sách xã hội	500,00	500,00														500,00		100,00
39	Ban QL các DA ĐT XD	13.146,00	12.631,85				1.865,98						10.765,87						96,09
40	Trường MN Thị trấn	4.406,53	4.401,85	4.401,85															99,89
41	Trường MN Kđang	2.622,75	2.622,50	2.622,50															99,99
42	Trường MG Đak Somei	2.670,06	2.607,29	2.607,29															97,65
43	Trường MG Đak Krong	2.477,06	2.477,06	2.477,06															100,00

Handwritten signature

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, TL				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
44	Trường MG Glar	2.236,99	2.194,66	2.194,66															98,11
45	Trường MN Hòa Bình	1.966,14	1.965,85	1.965,85															99,99
46	Trường MG Hnol	1.733,32	1.724,06	1.724,06															99,47
47	Trường MG Ia Pết	2.420,63	2.403,57	2.403,57															99,30
48	Trường MG Adok	2.601,34	2.577,52	2.577,52															99,08
49	Trường MG Tân Bình	1.999,45	1.999,45	1.999,45															100,00
50	Trường MG Hải Yang	1.358,22	1.358,22	1.358,22															100,00
51	Trường MG Nam Yang	1.896,75	1.895,42	1.895,42															99,93
52	Trường MN Ia Bàng	3.218,89	3.213,07	3.213,07															99,82
53	Trường MG Hà Bàu	2.065,31	2.062,75	2.062,75															99,88
54	Trường MG HNeng	3.068,64	3.037,88	3.037,88															99,00
55	Trường MG Hà Đông	2.120,63	2.118,65	2.118,65															99,91
56	Trường TH số 1 Ia Bàng	6.714,20	6.714,00	6.714,00															100,00
57	Trường TH Số 2 Ia Bàng	3.439,20	3.439,07	3.439,07															100,00
58	Trường TH Tân Bình	3.557,35	3.551,40	3.551,40															99,83
59	Trường TH số 1 Glar	4.665,23	4.538,75	4.538,75															97,29
60	Trường TH số 2 Glar	2.689,35	2.625,26	2.625,26															97,62
61	Trường TH Ia Pết	6.430,16	6.428,36	6.428,36															99,97
62	Trường TH số 1 Kdang	3.318,50	3.318,50	3.318,50															100,00
63	Trường TH số 2 Kdang	4.516,35	4.516,35	4.516,35															100,00
64	Trường TH Hà Bàu	5.376,08	5.178,28	5.178,28															96,32
65	Trường TH Nam Yang	5.746,61	5.727,73	5.727,73															99,67
66	Trường TH Đak Krong	5.082,98	5.082,98	5.082,98															100,00
67	Trường TH A'Dok	6.993,93	6.993,93	6.993,93															100,00
68	Trường TH số 2 Thị trấn ĐakĐoa	4.766,60	4.766,60	4.766,60															100,00
69	Trường TH số 1 Thị trấn Đak Đoa	5.158,00	5.158,00	5.158,00															100,00
70	Trường TH số 3 Thị trấn Đak Đoa	3.301,86	3.295,99	3.295,99															99,82
71	Trường TH xã Trang	4.822,70	4.782,77	4.782,77															99,17
72	Trường TH Hải Yang	1.856,09	1.856,09	1.856,09															100,00
73	Trường PTDT BT TH Hà Đông	6.957,35	6.673,53	6.673,53															95,92
74	Trường TH Đak Somei	7.302,14	7.067,15	7.067,15															96,78
75	Trường THCS Lê Lợi	4.244,74	4.230,65	4.230,65															99,67
76	Trường THCS Anh hùng Núp	4.475,30	4.434,57	4.434,57															99,09
77	Trường THCS Anh hùng Vũu	5.343,56	5.310,83	5.310,83															99,39
78	Trường THCS Võ Thị Sáu	9.731,22	9.726,79	9.726,79															99,95
79	Trường TH &THCS Đinh Tiên Hoàng	7.006,50	6.986,37	6.986,37															99,71
80	Trường THCS Phạm Hồng Thái	1.426,96	1.426,96	1.426,96															100,00
81	Trường TH& THCS Phạm Hồng Thái	1.809,54	1.809,54	1.809,54															100,00
82	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	3.261,33	3.258,99	3.258,99															99,93
83	Trường THCS Phan Chu Trinh	3.943,98	3.899,04	3.899,04															98,86
84	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	3.941,56	3.941,11	3.941,11															99,99
85	Trường THCS Trần Phú	3.496,18	3.496,18	3.496,18															100,00
86	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	3.261,81	3.261,45	3.261,45															99,99
87	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.360,28	4.358,95	4.358,95															99,97
88	Trường THCS Kpa Kơ long	3.345,19	3.345,19	3.345,19															100,00
89	Trường THCS Trần Kiên	5.059,09	4.813,50	4.813,50															95,15

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên Đơn Vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	342.668,70	2.871,88	273.378,90	81.090,55	14.672,63	335.164,04	7.504,66	1.559,01	5.945,65
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.867,48	5,98	6.212,00	920,50	271,00	6.077,37	790,11	0,23	789,88
2	Phòng Tài chính - KH	1.309,60	0,00	1.283,00	41,60	15,00	1.309,60	0,00	0,00	0,00
3	Phòng Nội Vụ	2.790,11	0,00	1.976,00	913,21	99,10	2.782,44	7,67	0,00	7,67
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	13.422,46	0,00	5.964,00	7.500,43	41,97	13.014,71	407,74	244,90	162,84
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	2.247,37	131,37	1.850,00	281,00	15,00	1.386,27	861,11	20,00	841,11
6	Phòng Văn hóa và thông tin	749,95	0,00	745,00	12,95	8,00	749,95	0,00	0,00	0,00
7	Trung tâm Văn hóa- Thông tin và thể thao	4.418,58	0,00	4.673,00	447,78	702,20	4.319,68	98,90	0,00	98,90
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.119,27	0,00	993,00	3.261,27	135,00	3.980,58	138,69	0,00	138,69
9	Thanh tra	982,25	0,00	872,00	120,25	10,00	939,71	42,54	0,00	42,54
10	Phòng Tư pháp	624,80	0,00	623,00	10,80	9,00	622,80	2,00	0,00	2,00
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.828,02	0,00	855,00	5.053,12	80,10	5.567,93	260,10	10,01	250,09
12	Phòng Dân tộc	891,92	0,00	744,00	153,92	6,00	750,52	141,40	0,00	141,40
14	Phòng Lao động TB và XH	39.319,49	0,00	16.622,00	22.733,49	36,00	37.658,72	1.660,76	3,26	1.657,51
15	Phòng Y tế	261,10	0,00	235,50	27,60	2,00	253,60	7,50	0,00	7,50
16	Mặt trận TQ huyện	1.619,69	0,00	1.595,00	103,69	79,00	1.616,69	3,00	0,00	3,00
17	Huyện đoàn	964,20	0,00	998,00	20,80	54,60	914,20	50,00	0,00	50,00
18	Hội Phụ nữ	937,30	0,00	1.002,00	10,80	75,50	937,30	0,00	0,00	0,00
19	Hội Cựu chiến binh	507,00	0,00	541,00	21,60	55,60	500,53	6,47	0,00	6,47
20	Hội Nông dân	843,15	0,00	850,00	34,75	41,60	843,15	0,00	0,00	0,00
21	Hội Chữ thập đỏ	412,60	0,00	412,00	0,60	0,00	412,60	0,00	0,00	0,00
22	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.692,88	0,00	1.627,00	1.141,08	75,20	2.665,35	27,53	0,00	27,53
23	Đội công trình Giao thông	941,40	0,00	941,00	0,40	0,00	932,03	9,37	0,00	9,37
24	Đội công trình đô thị	3.780,87	0,00	3.758,00	1.180,87	1.158,00	3.618,84	162,02	0,00	162,02
25	BCĐCTMTQG XDNTM huyện	110,00		110,00			110,00	0,00		0,00
26	Ban tiếp công dân	164,00		164,00			96,42	67,58		67,58
27	Công an huyện	1.445,10		1.007,00	482,10	44,00	1.445,10	0,00		0,00

ST T	Tên Đơn Vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.643,29		3.231,00	542,60	130,31	3.643,29	0,00		0,00
29	Văn phòng Huyện ủy	10.807,77		9.300,00	2.086,87	579,10	10.807,77	0,00		0,00
30	Hạt kiểm lâm	108,80		10,00	98,80	0,00	108,80	0,00		0,00
32	Thi hành án	20,00		20,00	0,00	0,00	20,00	0,00		0,00
33	Viện kiểm sát	40,00		30,00	10,00	0,00	40,00	0,00		0,00
34	Tòa án	40,00		20,00	20,00	0,00	40,00	0,00		0,00
35	Trung tâm y tế	365,65		0,00	365,65	0,00	365,65	0,00		0,00
36	Ban quản lý chợ	75,00		0,00	75,00	0,00	75,00	0,00		0,00
37	Liên đoàn lao động	10,00		0,00	10,00	0,00	10,00	0,00		0,00
38	Ngân hàng chính sách xã hội	500,00		200,00	300,00	0,00	500,00	0,00		0,00
39	Ban QL các DA ĐT XD	13.146,00			13.146,00		12.631,85	514,15		514,15
40	Trường MN Thị trấn	4.406,53	10,00	4.462,00	329,84	395,30	4.401,85	4,69		4,69
41	Trường MN Kdang	2.622,75	0,00	2.525,00	360,65	262,90	2.622,50	0,25	0,25	0,00
42	Trường MG Đak Somei	2.670,06	30,81	2.826,00	722,75	909,50	2.607,29	62,78	61,65	1,12
43	Trường MG Đak Krong	2.477,06	11,75	2.387,00	155,02	76,70	2.477,06	0,00		0,00
44	Trường MG Glar	2.236,99	8,36	2.128,00	185,02	84,40	2.194,66	42,32	40,56	1,76
45	Trường MN Hòa Bình	1.966,14	18,78	1.528,00	435,36	16,00	1.965,85	0,29		0,29
46	Trường MG Hnol	1.733,32	0,00	1.403,00	340,32	10,00	1.724,06	9,26	8,86	0,40
47	Trường MG Ia Pét	2.420,63	18,75	2.129,00	292,28	19,40	2.403,57	17,06	16,66	0,40
48	Trường MG Adok	2.601,34	7,85	2.573,00	329,49	309,00	2.577,52	23,82	22,78	1,04
49	Trường MG Tân Bình	1.999,45	0,00	2.116,00	191,75	308,30	1.999,45	0,00		0,00
50	Trường MG Hải Yang	1.358,22	3,63	1.488,00	25,30	158,70	1.358,22	0,00		0,00
51	Trường MG Nam Yang	1.896,75	1,10	1.880,00	30,65	15,00	1.895,42	1,32	1,33	0,00
52	Trường MN Ia Băng	3.218,89	8,86	3.183,00	333,13	306,10	3.213,07	5,82	5,10	0,72
53	Trường MG Hà Bầu	2.065,31	6,14	1.964,00	112,17	17,00	2.062,75	2,56		2,56
54	Trường MG HNeng	3.068,64	8,91	2.671,00	821,44	432,70	3.037,88	30,76	21,35	9,40
55	Trường MG Hà Đông	2.120,63	30,02	2.215,00	522,12	646,50	2.118,65	1,99		1,99
58	Trường TH số 1 Ia Băng	6.714,20	0,00	6.594,00	168,20	48,00	6.714,00	0,20		0,20
59	Trường TH Số 2 Ia Băng	3.439,20	0,00	3.353,00	113,20	27,00	3.439,07	0,13	0,13	0,00
60	Trường TH Tân Bình	3.557,35	0,00	3.390,00	209,95	42,60	3.551,40	5,95	5,95	0,00
61	Trường TH số 1 Glar	4.665,23	0,00	4.640,00	237,03	211,80	4.538,75	126,48	126,48	0,00
62	Trường TH số 2 Glar	2.689,35	0,00	2.730,00	16,05	56,70	2.625,26	64,09	63,74	0,35
63	Trường TH Ia Pét	6.430,16	0,00	6.543,00	207,16	320,00	6.428,36	1,80		1,80
64	Trường TH số 1 Kdang	3.318,50	0,00	3.372,00	7,00	60,50	3.318,50	0,00		0,00

ST T	Tên Đơn Vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
65	Trường TH số 2 Kdang	4.516,35	0,00	4.316,00	243,75	43,40	4.516,35	0,00		0,00
66	Trường TH Hà Bầu	5.376,08	0,00	5.528,00	153,88	305,80	5.178,28	197,80	197,60	0,20
67	Trường TH Nam Yang	5.746,61	20,77	5.342,00	452,44	68,60	5.727,73	18,88	18,88	0,00
68	Trường TH Đak Krong	5.082,98	0,03	5.080,00	102,45	99,50	5.082,98	0,00		0,00
69	Trường TH A'Dok	6.993,93	30,78	6.957,00	107,55	101,40	6.993,93	0,00		0,00
70	Trường TH số 2 Thị trấn ĐakĐoa	4.766,60	0,00	4.677,00	169,10	79,50	4.766,60	0,00		0,00
71	Trường TH số 1 Thị trấn Đak Đoa	5.158,00	0,00	5.135,00	61,00	38,00	5.158,00	0,00		0,00
72	Trường TH số 3 Thị trấn Đak Đoa	3.301,86	0,66	3.409,00	19,10	126,90	3.295,99	5,87	1,57	4,30
73	Trường TH xã Trang	4.822,70	0,00	4.246,00	610,70	34,00	4.782,77	39,93	39,93	0,00
74	Trường TH Hải Yang	1.856,09	0,00	2.752,00	9,45	905,36	1.856,09	0,00		0,00
75	Trường PTDT BT TH Hà Đông	6.957,35	0,00	5.092,00	2.080,65	215,30	6.673,53	283,83		283,83
76	Trường TH Đak Somei	7.302,14	54,14	6.695,00	596,00	43,00	7.067,15	234,99	193,39	41,60
78	Trường THCS Lê Lợi	4.244,74	19,73	4.094,00	151,01	20,00	4.230,65	14,09	12,41	1,68
79	Trường THCS Anh hùng Núp	4.475,30	6,22	4.208,00	286,08	25,00	4.434,57	40,73	39,75	0,98
80	Trường THCS Anh hùng Wùu	5.343,56	0,04	3.830,00	1.533,52	20,00	5.310,83	32,73	26,77	5,96
81	Trường THCS Võ Thị Sáu	9.731,22	6,39	9.857,00	29,83	162,00	9.726,79	4,43	4,43	0,00
82	Trường TH & THCS Đinh Tiên Hoàng	7.006,50	0,00	6.405,00	694,50	93,00	6.986,37	20,13		20,13
83	Trường THCS Phạm Hồng Thái	1.426,96	4,15	1.955,00	5,40	537,59	1.426,96	0,00		0,00
84	Trường TH& THCS Phạm Hồng Thái	1.809,54	0,00	0,00	1.853,54	44,00	1.809,54	0,00		0,00
85	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	3.261,33	1,81	3.363,00	10,81	114,30	3.258,99	2,34	1,81	0,53
86	Trường THCS Phan Chu Trinh	3.943,98	2,27	4.102,00	9,81	170,10	3.899,04	44,94	44,57	0,36
87	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	3.941,56	5,55	3.593,00	366,01	23,00	3.941,11	0,45		0,45
88	Trường THCS Trần Phú	3.496,18	2,75	3.456,00	62,43	25,00	3.496,18	0,00		0,00
89	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	3.261,81	10,52	2.853,00	427,30	29,00	3.261,45	0,36		0,36
90	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.360,28	23,52	4.175,00	288,97	127,20	4.358,95	1,33		1,33
91	Trường THCS Kpa Kơ long	3.345,19	29,69	3.254,00	81,50	20,00	3.345,19	0,00		0,00
92	Trường THCS Trần Kiên	5.059,09	29,47	3.474,00	1.603,32	47,70	4.813,50	245,59		245,59
93	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.900,13	8,31	2.255,00	670,92	34,10	2.804,39	95,73		95,73
94	Trường TH và THCS NayDer	7.131,37	8,79	6.759,00	433,99	70,40	7.107,02	24,35	13,96	10,39
95	Trường THCS Dân tộc Nội trú	6.576,52	2.298,94	6.539,40	94,18	2.356,00	6.127,99	448,53	310,70	137,82
96	Trung tâm GDTX	1.961,05	0,00	1.411,00	605,40	55,35	1.873,63	87,42		87,42
97	Trung tâm BDCT	827,92	5,07	1.003,00	0,60	180,75	827,92	0,00		0,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																											
ST T	Xã, thị trấn	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi vốn sự nghiệp CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau		Nộp trả cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề			Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề					Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	Tổng số	Tr.đó: Chi giáo dục ĐT, dạy nghề	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ	91.058,30	3.236,80	0,00	87.821,50	505,00	0,00	0,00	0,00	165.959,63	55.389,77	2.085,51	93.817,91	315,75	3.331,50	0,00	11.898,79	1.521,67	60,83	1.711,25		106,83	62,53				
01	TT Đak Đoa	7.614,90	0,00	0,00	7.614,90	75,00	0,00	0,00	0,00	9.786,69	742,10	0,00	7.832,82	44,71	0,00	0,00	1.157,74	54,02	9,75			102,86	59,61				
2	Xã Nam Yang	4.387,80	107,20	0,00	4.280,60	25,00	0,00	0,00	0,00	13.452,64	8.488,72	0,00	4.674,00	25,00	25,00		204,49	60,43	193,46	7.918,59		109,19	100,00				
3	Xã Tân Bình	4.279,20	120,00	0,00	4.159,20	18,00	0,00	0,00	0,00	7.642,84	1.654,00	0,00	5.170,57	15,89	42,00	0,00	637,56	138,71	38,65	1.378,33		124,32	88,27				
4	Xã Glar	5.755,20	320,80	0,00	5.434,40	35,00	0,00	0,00	0,00	11.280,68	3.769,76	0,00	6.195,27	20,25	25,00	0,00	1.290,64	0,00	65,50	1.175,11		114,00	57,85				
5	Xã Hà Bầu	5.747,50	264,00	0,00	5.483,50	27,00	0,00	0,00	0,00	14.644,03	6.852,19	0,00	5.813,31	29,24	1.111,04		847,36	20,13	119,22	2.595,53		106,01	108,29				
6	Xã Hải Yang	4.226,70	80,00	0,00	4.146,70	15,00	0,00	0,00	0,00	5.621,97	547,12	0,00	4.302,66	21,67	328,94	0,00	443,19	0,06	12,94	683,89		103,76	144,47				
7	Xã K'Dang	5.661,60	240,00	0,00	5.421,60	40,00	0,00	0,00	0,00	9.981,13	2.563,28	0,00	5.332,78	16,00	185,00		1.624,76	275,30	45,27	1.068,03		98,36	40,00				
8	Xã A'Dok	5.944,40	384,00	0,00	5.560,40	35,00	0,00	0,00	0,00	13.165,96	6.017,20	0,00	5.937,48	6,56	25,00		1.066,05	120,23	101,22	1.566,98		106,78	18,73				
9	Xã Đak Krong	5.085,20	100,80	0,00	4.984,40	26,00	0,00	0,00	0,00	6.970,81	578,00	0,00	5.405,11	11,74	245,00		684,66	58,04	11,37	573,41		108,44	45,15				
10	Xã Đak Somei	6.002,60	125,60	0,00	5.877,00	26,00	0,00	0,00	0,00	13.319,10	6.825,52	0,00	6.153,90	21,40	25,00		245,8	68,8	113,71	5.434,33		104,71	82,31				
11	Xã H'Neng	4.257,70	80,00	0,00	4.177,70	13,00	0,00	0,00	0,00	7.836,20	2.234,87	0,00	4.147,30	3,58	470,06		914,90	69,07	52,49	2.793,59		99,27	27,51				
12	Xã Ia Băng	6.761,00	1.040,00	0,00	5.721,00	55,00	0,00	0,00	0,00	11.515,37	2.862,47	0,00	6.303,54	37,00	264,71		2.076,73	7,92	42,34	275,24		110,18	67,27				
13	Xã Hà Đông	4.877,20	0,00	0,00	4.877,20	24,00	0,00	0,00	0,00	11.146,32	4.647,13	0,00	5.837,20	25,00	162,00		96,37	403,62	95,28	0,00		119,68	104,17				
14	Xã H'Nol	4.707,80	52,00	0,00	4.655,80	15,00	0,00	0,00	0,00	5.635,04	509,72	0,00	4.952,59	12,94	25,00		124,40	23,33	10,83	980,23		106,37	86,27				
15	Xã Ia Pét	5.318,80	74,40	0,00	5.244,40	31,00	0,00	0,00	0,00	7.137,24	1.345,54	0,00	5.218,89	0,00	264,94		196,66	111,22	25,30	1.808,52		99,51	0,00				
16	Xã Kon Gang	4.975,60	80,00	0,00	4.895,60	20,00	0,00	0,00	0,00	10.121,53	4.752,69	2.085,51	5.039,43	0,00	54,00		199,29	76,12	95,52	5.940,86		102,94	0,00				
17	Xã Trang	5.455,10	168,00	0,00	5.287,10	25,00	0,00	0,00	0,00	6.702,10	999,46	0,00	5.501,06	24,79	78,80		88,15	34,6	18,32	594,91		104,05	99,15				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vô đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vu	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn để thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Vô đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vu	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn để thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Vô đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vu	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn để thực hiện các CTMT QG
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	78.004	66.190,2	11.813,7	0	11.814	0	134.292,3	65.397,700	68.894,635	48.660	16.903	3.331	172,16	98,80	583,18		143,08	
1	TT Đak Đoa	3.732,7	3.304,7	428,0		428,0		4.660,1	3.232,7	1.427,4	433,0	994,4		124,8	97,8	333,5		232,3	
2	Xã Nam Yang	3.879,5	3.335,6	543,9		543,9		12.659,0	3.297,1	9.361,9	8.488,7	848,2	25,0	326,3	98,8	1.721,3		156,0	
3	Xã Tân Bình	3.871,3	3.282,2	589,1		589,1		5.783,5	3.245,2	2.538,3	1.654,0	842,3	42,0	149,4	98,9	430,9		143,0	
4	Xã Glar	4.940,4	4.228,7	711,7		711,7		6.748,6	4.178,2	2.570,4	1.643,9	901,5	25,0	136,6	98,8	361,2		126,7	
5	Xã Hà Bầu	5.041,7	4.501,8	539,9		539,9		12.214,1	4.449,8	7.764,3	5.871,2	782,0	1.111,0	242,3	98,8	1.438,1		144,8	
6	Xã Hải Yang	3.888,8	3.361,5	527,3		527,3		4.552,0	3.324,5	1.227,5	0,0	898,6	328,9	117,1	98,9	232,8		170,4	
7	Xã K'Dang	4.571,5	3.674,4	897,1		897,1		7.012,2	3.626,9	3.385,3	1.696,6	1.503,7	185,0	153,4	98,7	377,4		167,6	
8	Xã A'Dok	5.345,7	4.210,7	1.135,0		1.135,0		11.484,3	4.162,7	7.321,6	6.017,2	1.279,4	25,0	214,8	98,9	645,1		112,7	
9	Xã Đak Krong	4.723,0	4.060,0	663,0		663,0		5.681,1	4.016,0	1.665,1	578,0	842,1	245,0	120,3	98,9	251,1		127,0	
10	Xã Đak Somei	5.583,3	4.258,5	1.324,8		1.324,8		12.452,2	4.211,5	8.240,7	6.529,8	1.685,9	25,0	223,0	98,9	622,0		127,3	
11	Xã H'Neng	3.891,9	3.334,9	557,0		557,0		6.751,2	3.297,9	3.453,3	2.256,0	727,2	470,1	173,5	98,9	620,0		130,6	
12	Xã Ia Băng	4.778,4	4.016,5	761,9		761,9		7.094,5	3.956,5	3.138,0	1.644,4	1.228,9	264,7	148,5	98,5	411,9		161,3	
13	Xã Hà Đông	4.852,2	4.146,4	705,8		705,8		9.760,4	4.104,4	5.656,0	4.447,2	1.046,8	162,0	201,2	99,0	801,4		148,3	
14	Xã H'Nol	4.338,8	3.737,2	601,6		601,6		4.931,8	3.696,2	1.235,6	509,7	700,8	25,0	113,7	98,9	205,4		116,5	
15	Xã Ia Pết	5.076,2	4.368,1	708,1		708,1		6.628,6	4.322,1	2.306,5	1.145,7	895,9	264,9	130,6	98,9	325,7		126,5	
16	Xã Kon Gang	4.489,0	3.913,3	575,7		575,7		9.404,5	3.869,3	5.535,2	4.745,1	736,1	54,0	209,5	98,9	961,5		127,9	
17	Xã Trang	4.999,5	4.455,7	543,8		543,8		6.474,2	4.406,7	2.067,5	999,5	989,3	78,8	129,5	98,9	380,2		181,9	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách địa phương	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	179.244,7	18.141,1	65.397,7	68.894,6	5.637,5	21.173,7
1	TT Đak Đoa	11.100,4	4.593,9	3.232,7	1.427,4	12,8	1.833,6
2	Xã Nam Yang	13.767,7	606,1	3.297,1	9.361,9	2,8	499,7
3	Xã Tân Bình	8.991,7	924,6	3.245,2	2.538,3	413,9	1.869,7
4	Xã Glar	12.390,8	1.700,7	4.178,2	2.570,4	1.922,0	2.019,5
5	Xã Hà Bầu	14.672,7	1.093,2	4.449,8	7.764,3	1.134,0	231,4
6	Xã Hải Yang	6.167,4	650,7	3.324,5	1.227,5	0,0	964,7
7	Xã K'Dang	12.093,3	1.340,6	3.626,9	3.385,3	798,2	2.942,3
8	Xã A'Dok	13.319,2	1.233,3	4.162,7	7.321,6	340,9	260,7
9	Xã Đak Krong	6.971,0	299,8	4.016,0	1.665,1	1,9	988,2
10	Xã Đak Somei	13.319,1	522,6	4.211,5	8.240,7	33,0	311,3
11	Xã H'Neng	9.012,5	1.144,5	3.297,9	3.453,3	489,0	627,8
12	Xã Ia Băng	13.884,8	2.469,1	3.956,5	3.138,0	244,8	4.076,5
13	Xã Hà Đông	11.157,6	49,2	4.104,4	5.656,0	204,0	1.144,1
14	Xã H'Nol	6.169,1	379,5	3.696,2	1.235,6	2,8	855,0
15	Xã Ia Pét	7.900,4	214,4	4.322,1	2.306,5	0,4	1.057,0
16	Xã Kon Gang	10.780,9	534,1	3.869,3	5.535,2	33,8	808,5
17	Xã Trang	7.546,0	384,9	4.406,7	2.067,5	3,1	683,8

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Xã, thị trấn	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp							
			Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Chia ra		Tổng số	Tổng số		Chia ra		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ	0,00	0,00	0,00	54.297,52	45.956,41	8.341,12	49.287,90	45.956,41	45.956,41	0,00	8.341,12	8.341,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
I	Ngân sách huyện	0,00	0,00	0,00	5.009,62	0,00	5.009,62	0,00	0,00	0,00	0,00	5.009,62	5.009,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Phòng NN& PTNT				4369,1		4369,1					4369,1	4369,1						
2	Ban chỉ đạo Nông thôn mới huyện				110,0		110,0					110,0	110,0						
3	Trung Tâm GDNN-GDTX				530,5		530,5					530,5	530,5						
II	Ngân sách xã	0,00	0,00	0,00	49.287,90	45.956,41	3.331,50	49.287,90	45.956,41	45.956,41	0,00	3.331,50	3.331,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Xã Nam Yang	0,0		0,0	8513,7	8488,7	25,0	8513,7	8488,7	8488,7		25,0	25,0						
2	Xã Tân Bình	0,0		0,0	1696,0	1654,0	42,0	1696,0	1654,0	1654,0		42,0	42,0						
3	Xã Glar	0,0		0,0	1668,9	1643,9	25,0	1668,9	1643,9	1643,9		25,0	25,0						
4	Xã Hà Bầu	0,0		0,0	6492,2	5381,2	1111,0	6492,2	5381,2	5381,2		1111,0	1111,0						
5	Xã Hải Yang	0,0		0,0	328,9	0,0	328,9	328,9	0,0	0,0		328,9	328,9						
6	Xã K'Dang	0,0		0,0	1881,6	1696,6	185,0	1881,6	1696,6	1696,6		185,0	185,0						
7	Xã A'Dok	0,0		0,0	6042,2	6017,2	25,0	6042,2	6017,2	6017,2		25,0	25,0						
8	Xã Đak Krong	0,0		0,0	823,0	578,0	245,0	823,0	578,0	578,0		245,0	245,0						
9	Xã Đak Somei	0,0		0,0	6066,7	6041,7	25,0	6066,7	6041,7	6041,7		25,0	25,0						
10	Xã H'Neng	0,0		0,0	2704,9	2234,9	470,1	2704,9	2234,9	2234,9		470,1	470,1						
11	Xã Ia Băng	0,0		0,0	1909,1	1644,4	264,7	1909,1	1644,4	1644,4		264,7	264,7						
12	Xã Hà Đông	0,0		0,0	4609,2	4447,2	162,0	4609,2	4447,2	4447,2		162,0	162,0						
13	Xã H'Nol	0,0		0,0	534,7	509,7	25,0	534,7	509,7	509,7		25,0	25,0						
14	Xã Ia Pết	0,0		0,0	920,6	655,7	264,9	920,6	655,7	655,7		264,9	264,9						
15	Xã Kon Gang	0,0		0,0	4507,7	4453,7	54,0	4507,7	4453,7	4453,7		54,0	54,0						
16	Xã Trang	0,0		0,0	588,4	509,6	78,8	588,4	509,6	509,6		78,8	78,8						

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự toán năm 2020							Quyết toán 2020						
		Tổng số	Chi theo vốn					Tinh BS có mục tiêu	Tổng số	Chi theo vốn					Tinh BS có mục tiêu
			Tinh phân cấp	Thu tiền sử dụng đất	Kết dư	Tăng thu	Khác			Tinh phân cấp	Thu tiền sử dụng đất	Kết dư	Tăng thu	Khác	
A	B	29	30	31	32	33		34	37	38	39	40	41		42
	TỔNG SỐ	46.253	17.632	23.053	5.568	0		0	42.824	17.005	25.113	705	0	0	0
A	GIÁO DỤC	8.264	7.696	0	568	0		0	8.051	7.346	0	705	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án	8.264	7.696	0	568	0	0	0	8.051	7.346	0	705	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020	5.044	4.476	0	568	0	0	0	4.831	4.126	0	705	0	0	0
	Mua sắm thiết bị trường học năm 2016	568	0		568				510			510			
	Trường tiểu học Đak Krong. Hạng mục: nhà hiệu bộ và các phòng học	205	205						195			195			
	Trường THCS Nguyễn Văn Linh. Hạng mục: nhà học bộ môn 4 phòng	876	876						770	770					
	Trường tiểu học số 1 Ia Băng. Hạng mục nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ	1.363	1.363						1.325	1.325					
	Trường Mầm non Đak Krong. Hạng mục: nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất, nhà bếp ăn, phòng giáo viên và nhà để xe	1.312	1.312						1.312	1.312					
	Trường PTDT Nội trú. Hạng mục: cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	720	720						720	720					
b	Dự án khởi công mới trong năm 2020	3.220	3.220	0	0	0	0	0	3.220	3.220	0	0	0	0	0
	Trường Mẫu giáo Hà Bầu. Hạng mục: nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất, nhà bếp ăn	1.620	1.620						1.620	1.620					
	Trường Tiểu học Nam Yang. Hạng mục nhà học 6 phòng	1.600	1.600						1.600	1.600					
B	GIAO THÔNG	3.574	2.900	674	0	0	0	0	3.145	2.773	372	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án	3.574	2.900	674	0	0	0	0	3.145	2.773	372	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp năm 2020	3.274	2.900	374	0	0	0	0	2.846	2.773	74	0	0	0	0
	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi Nam Yang. Hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	2.900	2.900						2.773	2.773					
	Đường xuống hồ Ia Băng. Hạng mục: nền mặt đường và hệ thống thoát nước	374		374					74		74				

Handwritten signature

STT	Danh mục dự án	Dự toán năm 2020							Quyết toán 2020						
		Tổng số	Chi theo vốn					Tổng số	Chi theo vốn						
			Tính phân cấp	Thu tiền sử dụng đất	Kết dư	Tăng thu	Khác		Tính BS có mục tiêu	Tính phân cấp	Thu tiền sử dụng đất	Kết dư	Tăng thu	Khác	Tính BS có mục tiêu
A	B	29	30	31	32	33		34	37	38	39	40	41		42
b	Dự án khởi công mới năm 2020	300	0	300	0	0		0	298	0	298	0	0	0	0
	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi Nam Yang. Hạng mục: nền đường và khu phân lô	300		300					298		298				
C	KHÁC	34.416	7.036	22.380	5.000	0		0	31.628	6.886	24.741	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0		0
2	Thực hiện dự án	34.416	7.036	22.380	5.000	0		0	31.628	6.886	24.741	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2010-2015 sang giai đoạn 5 năm 2016 - 2020	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0		0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020	34.416	7.036	22.380	5.000	0	0	0	31.628	6.886	24.741	0	0	0	0
1	Hội trường huyện Đak Đoa: Hạng mục hội trường	4.960	4.960						4.811	4.811					
2	Cổng Đak Trang	86	86						86	86					
3	Nhà lưu niệm anh hùng Wừu. Hạng mục: nhà lưu niệm và các hạng mục phụ	1.990	1.990						1.990	1.990					
4	Hội trường huyện Đak Đoa: Hạng mục mua sắm thiết bị màn hình LED	1.233		1.233					1.147		1.147				
5	Hệ thống nước tự chảy Kon Pơ Ram, xã Hà Đông	121		121					22		22				
6	Trụ sở HĐND và UBND huyện. Hạng mục: cổng, hàng rào, sân bê tông, đường nội bộ và các hạng mục phụ	5.000			5.000				5.000		5.000				
7	Nhà lưu niệm anh hùng Wừu. Hạng mục mua sắm trang thiết bị, trang trí nội thất và các hạng mục phụ	500		500					500		500				
8	KP kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1.523		1.523					1.513		1.513				
9	Kinh phí đo đạc cấp GCNQSDĐ xã Đak Sơ Mei	1.767		1.767					1.018		1.018				
10	Kinh phí đo đạc cấp GCNQSDĐ xã Hà Đông	1.394		1.394					700		700				
11	KP lập quy hoạch sử dụng đất 2021-2031	1.000		1.000					0		0				
12	Kinh phí xây dựng trung tâm huấn luyện. Hạng mục: Cổng hàng rào.	1.420		1.420					1.420		1.420				
13	Nộp quỹ phát triển đất của tỉnh	8.698		8.698					8.698		8.698				
14	HĐ đền bù	4.724		4.724					4.724		4.724				

12

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020

Đơn vị : triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
1	Học phí	2.253,60	2.022,49	89,74
1	Trường MN Thị trấn	145,00	152,07	104,87
2	Trường MN Kdang	147,78	145,89	98,72
3	Trường MG Đak Somei	6,00	6,00	100,00
4	Trường MG Đak Krong	40,77	40,39	99,07
5	Trường MG Glar	107,30	89,40	83,32
6	Trường MN Hòa Bình	21,87	20,40	93,30
7	Trường MG Hnol	9,85	9,85	100,00
8	Trường MG Ia Pét	16,57	12,57	75,86
9	Trường MG Adok	3,00	2,55	85,13
10	Trường MG Tân Bình	96,30	86,53	89,85
11	Trường MG Hải Yang	62,60	61,43	98,12
12	Trường MG Nam Yang	183,80	113,16	61,57
13	Trường MN Ia Băng	121,00	94,00	77,69
14	Trường MG Hà Bàu	95,18	89,27	93,78
15	Trường MG HNeng	17,00	16,17	95,09
16	Trường MG Hà Đông	0,00	0,00	
17	Trường THCS Lê Lợi	18,72	16,26	86,90
18	Trường THCS Anh hùng Núp	173,66	104,20	60,00
19	Trường THCS Anh hùng Wưu	7,57	7,57	100,00
20	Trường THCS Võ Thị Sáu	218,30	219,84	100,71
21	Trường TH &THCS Đinh Tiên Hoàng	6,60	4,00	60,61
22	Trường TH& THCS Phạm Hồng Thái	59,00	52,60	89,15
23	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	112,98	112,02	99,16
24	Trường THCS Phan Chu Trinh	178,52	175,48	98,30
25	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	53,00	44,00	83,02
26	Trường THCS Trần Phú	158,00	153,22	96,97
27	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	46,69	42,67	91,38
28	Trường THCS Nguyễn Trãi	12,31	12,30	99,93
29	Trường THCS Kpa Kơ long	90,00	94,43	104,92
30	Trường THCS Trần Kiên	0,00	0,00	
31	Trường THCS Lê Quý Đôn	27,97	27,97	100,00
32	Trường TH và THCS NayDer	16,28	16,28	100,00